SAO Y; HỘI ĐỒNG NHÂN NHÂN TỈNH TIỀN GIANG;
Thời gian ký: 18/07/2022 18:01:46 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **02**/2022/NQ-HĐND	*Tiền Giang, ngày 08 tháng 7 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Quy định về nội dung chi, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với các chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực

giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; Báo cáo thẩm tra số 44/BC-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định về nội dung và mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, bao gồm:

a) Mức chi tiền công cho các chức danh là thành viên thực hiện các nhiệm vụ đối với các kỳ thi tuyển sinh đầu cấp, kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp huyện/tỉnh các môn văn hóa, chọn học sinh giỏi cấp quốc gia;

b) Nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2. Đối tượng áp dụng

Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo, các tổ chức, cá nhân có liên quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, hội thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Điều 2. Mức chi tiền công cho các chức danh là thành viên thực hiện các nhiệm vụ đối với các kỳ thi tuyển sinh đầu cấp, tốt nghiệp trung học phổ thông, chọn học sinh giỏi cấp huyện/tỉnh các môn văn hóa, chọn học sinh giỏi cấp quốc gia

1. Mức chi tiền công cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ đối với các kỳ thi tuyển sinh đầu cấp, tốt nghiệp trung học phổ thông, chọn học sinh giỏi cấp huyện/tỉnh các môn văn hóa, chọn học sinh giỏi cấp quốc gia quy định tại khoản 4, khoản 8, điểm b, c, e khoản 9, khoản 10 và điểm a khoản 12 Điều 8 Thông tư số 69/2021/TT-BTC.

(Đính kèm Phụ lục I)

2. Các nội dung chi, mức chi liên quan đến công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi tuyển sinh đầu cấp, tốt nghiệp trung học phổ thông, chọn học sinh giỏi cấp huyện/tỉnh các môn văn hóa, chọn học sinh giỏi cấp quốc gia do địa phương chủ trì tổ chức không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC.

Điều 3. Nội dung chi, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

1. Chi tiền công, tiền bồi dưỡng, khen thưởng các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo được tổ chức trên địa bàn tỉnh (trừ các kỳ thi quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này).

(Đính kèm Phụ lục II)

2. Chi phí thực tế để chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 69/2021/TT-BTC.

3. Chi tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị; chi tiền ở, đi lại của những người tham gia công tác tổ chức thi và chấm thi (nếu có), giáo viên (nếu có); chi tiền ở, đi lại cho học sinh tham gia các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực thể dục thể thao, quốc phòng và an ninh, văn hoá từ cấp huyện trở lên: thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi về công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

4. Chi tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ cho thành viên Hội đồng/Ban ra đề thi, Hội đồng/Ban in sao đề thi, những người làm phách tập trung trong những ngày làm việc tập trung cách ly:

a) Tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ trong thời gian thực tế ra đề thi, in sao đề thi, làm phách: mức chi bằng 150% mức chi quy định tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND;

b) Tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ trong thời gian cách ly còn lại (cách ly để chờ hết thời gian tổ chức kỳ thi mà không phải trực tiếp làm nhiệm vụ ra đề thi, in sao đề thi, làm phách): thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND.

5. Chi tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ cho các đối tượng là thành viên tham gia công tác tổ chức thi và chấm thi (nếu có), giáo viên (nếu có); học sinh tham gia các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực thể dục thể thao, an ninh quốc phòng và văn hoá từ cấp huyện trở lên: thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND.

6. Mức chi theo ngày được tính cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức thù lao cao nhất.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước (ngân sách chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, cụ thể như sau:

a) Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi do cấp tỉnh tổ chức: sử dụng nguồn chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo cấp tỉnh để thực hiện;

b) Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi do cấp huyện tổ chức: sử dụng nguồn chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo cấp huyện để thực hiện;

c) Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi do cấp trường tổ chức: sử dụng nguồn kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (giao tự chủ) của đơn vị để thực hiện.

2. Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; nguồn vốn xã hội hóa, nguồn vốn huy động hợp pháp, nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khoá X, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022.

Khi các văn bản được dẫn chiếu trong Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

Nơi nhận:
- UB. Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc Hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Nội vụ, GDĐT, LĐTBXH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh uỷ;
- UBND, UB.MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội, ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Võ Văn Bình

Phụ lục I

TIỀN CÔNG CHO CÁC CHỨC DANH LÀ THÀNH VIÊN THỰC HIỆN KỲ TUYỂN SINH ĐẦU CẤP, THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG; KỲ THI CHO HỌC SINH GIỎI CẤP HUYỆN, CẤP TỈNH CÁC MÔN VĂN HOÁ, CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP QUỐC GIA

*(Kèm theo Nghị quyết số **02** /2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

ĐVT: ngàn đồng.

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi				
			Thi tốt nghiệp THPT	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp quốc gia	Kỳ thi tuyển sinh đầu cấp	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp huyện các môn văn hóa
I	**CHI TIỀN CÔNG CHO CÁC CHỨC DANH LÀ THÀNH VIÊN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THI CẤP TỈNH THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 8 THÔNG TƯ SỐ 69/2021/TT-BTC**						
1	**Hội đồng/Ban ra đề thi**						
a	Chủ tịch/Trưởng ban	Người/Ngày			380	380	300
b	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/Ngày			340	340	270
c	Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng trong 24h/24h	Người/Ngày			290	290	230
d	Ủy viên, thư ký bảo vệ vòng ngoài	Người/Ngày			150	150	120
2	**Hội đồng/Ban in sao đề thi**						

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi				
			Thi tốt nghiệp THPT	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp quốc gia	Kỳ thi tuyển sinh đầu cấp	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp huyện các môn văn hóa
a	Chủ tịch/Trưởng ban	Người/Ngày	380		380	380	300
b	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/Ngày	340		340	340	270
c	Ủy viên, Thư ký làm việc cách ly, nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ làm việc cách ly	Người/Ngày	290		290	290	230
d	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài.	Người/Ngày	150		150	150	120
đ	Thành viên vận chuyển đề thi	Người/Ngày	340		340	340	270
3	**Ban chỉ đạo thi**						
a	Trưởng ban	Người/Ngày	400				
b	Phó Trưởng ban	Người/Ngày	380				
c	Ủy viên	Người/Ngày	360				
d	Thư ký	Người/Ngày	320				
đ	Nhân viên phục vụ	Người/Ngày	150				
4	**Hội đồng thi**						
a	Chủ tịch	Người/Ngày	380		380	380	300

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi				
			Thi tốt nghiệp THPT	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp quốc gia	Kỳ thi tuyển sinh đầu cấp	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp huyện các môn văn hóa
b	Phó Chủ tịch	Người/Ngày	360		360	360	290
c	Ủy viên	Người/Ngày	340		340	340	270
5	**Ban Thư ký Hội đồng thi**						
a	Trưởng ban	Người/Ngày	380		380		
b	Phó Trưởng ban	Người/Ngày	340		340		
c	Ủy viên	Người/Ngày	290		290		
6	**Hội đồng/Ban coi thi**						
a	Chủ tịch/Trưởng ban	Người/Ngày	380	380	380	380	300
b	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/Ngày	340	340	340	340	270
c	Uỷ viên, thư ký, giám thị	Người/Ngày	290	290	290	290	230
d	Công an, bảo vệ	Người/Ngày	150	150	150	150	120
7	**Ban/Tổ làm phách**						
a	Trưởng ban	Người/Ngày	380		380	380	300
b	Phó Trưởng ban	Người/Ngày	340		340	340	270

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi				
			Thi tốt nghiệp THPT	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp quốc gia	Kỳ thi tuyển sinh đầu cấp	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp huyện các môn văn hóa
c	Ủy viên, Thư ký, nhân viên phục vụ, bảo vệ làm việc cách ly	Người/Ngày	290		290	290	230
d	Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài.	Người/Ngày	150		150	150	120
8	**Hội đồng/Ban chấm thi tự luận, Hội đồng/Ban phúc khảo tự luận, Hội đồng/Ban chấm thẩm định bài thi**						
a	Chủ tịch	Người/Ngày	380		380	380	300
b	Phó Chủ tịch	Người/Ngày	340		340	340	270
c	Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên.	Người/Ngày	290		290	290	230
d	Nhân viên phục vụ, bảo vệ, công an.	Người/Ngày	150		150	150	120
II	**TIỀN CÔNG RA ĐỀ THI THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 8 ĐIỀU 8 THÔNG TƯ SỐ 69/2021/TT-BTC**						
1	**Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi**						
a	Chủ trì	Người/Ngày			380	380	300
b	Thành viên	Người/Ngày			340	340	270

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi				
			Thi tốt nghiệp THPT	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp quốc gia	Kỳ thi tuyển sinh đầu cấp	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp huyện các môn văn hóa
2	**Tiền công ra đề đề xuất đối với đề thi tự luận**	Đề			540	900	720
3	**Tiền công ra đề thi chính thức và dự bị có kèm theo đáp án, biểu điểm**						
a	Đề tự luận, đề trắc nghiệm, đề thi nói gồm 10 chủ đề	Người/Ngày			600	600	360
b	Đề thi thực hành	Người/Ngày				600	360
III	**TIỀN CÔNG XÂY DỰNG NGÂN HÀNG CÂU HỎI THI THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM B, C, E KHOẢN 9 ĐIỀU 8 THÔNG TƯ SỐ 69/2021/TT-BTC**						
1	**Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi**						
a	Chủ trì	Người/Ngày	380		380	380	300
b	Thành viên	Người/Ngày	340		340	340	270
2	**Tiền công đối với câu hỏi**						
a	Tiền công soạn thảo câu hỏi thô	Câu	63		63	63	50

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi				
			Thi tốt nghiệp THPT	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp quốc gia	Kỳ thi tuyển sinh đầu cấp	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp huyện các môn văn hóa
b	Tiền công rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Câu	54		54	54	40
c	Tiền công chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Câu	45		45	45	40
d	Tiền công chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	Câu	31		31	31	20
đ	Tiền công rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa	Câu	9		9	9	7
3	**Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm**						
a	Chủ trì	Người/Ngày	380		380	380	300
b	Thành viên	Người/Ngày	340		340	340	270
IV	**TIỀN CÔNG CHẤM BÀI THI THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 10 ĐIỀU 8 THÔNG TƯ SỐ 69/2021/TT-BTC** ***(Số bài chấm trong mỗi ngày do Chủ tịch Hội đồng/ Trưởng ban Chấm thi quy định)***						
1	Tiền công chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành, bài thi tin học	Người/Ngày	530		530	530	420

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi				
			Thi tốt nghiệp THPT	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp quốc gia	Kỳ thi tuyển sinh đầu cấp	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Kỳ thi chọn HS giỏi cấp huyện các môn văn hóa
2	Tiền công chấm thi, chấm phúc khảo bài thi trắc nghiệm	Người/Ngày	530		530	530	420
3	Tiền công chấm phúc khảo bài thi tự luận, chấm thẩm định bài thi tự luận	Người/Ngày	530		530	530	420
V	**TIỀN CÔNG TẬP HUẤN CÁC ĐỘI TUYỂN DỰ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM A KHOẢN 12 ĐIỀU 8 THÔNG TƯ SỐ 69/2021/TT-BTC**						
1	Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn	Người/Ngày		340		340	270
2	Tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết (03 tiết soạn, 03 tiết dạy/ngày)	Người/Ngày		1200		1200	960
3	Tiền công biên soạn và giảng dạy thực hành (03 tiết soạn, 03 tiết dạy/ngày)	Người/Ngày		1200		1200	960
4	Tiền công trợ lý thí nghiệm, thực hành	Người/Ngày		290		290	230

./.

Phụ lục II

NỘI DUNG, MỨC CHI TỔ CHỨC CÁC KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

*(Kèm theo Nghị quyết số **02** /2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

ĐVT: ngàn đồng.

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường
A	**CÁC KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI CHUYÊN MÔN**				
I	**Chi tiền công cho các chức danh là thành viên thực hiện nhiệm vụ thi**				
1	**Hội đồng/Ban ra đề thi (đề thi đề xuất, chính thức)**				
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/Ngày	380	300	230
b	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/Ngày	340	270	200
c	Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng trong 24h/24h	Người/Ngày	290	230	170
d	Ủy viên, thư ký bảo vệ vòng ngoài	Người/Ngày	150	120	90
2	**Hội đồng/Ban in sao đề thi**				
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/Ngày	380	300	230
b	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/Ngày	340	270	200

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường
c	Ủy viên, Thư ký làm việc cách ly, nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ làm việc cách ly	Người/Ngày	290	230	170
d	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài.	Người/Ngày	150	120	90
3	**Ban chỉ đạo thi**				
a	Trưởng ban	Người/Ngày	400	320	240
b	Phó Trưởng ban	Người/Ngày	380	300	230
c	Ủy viên	Người/Ngày	360	290	220
d	Thư ký	Người/Ngày	320	260	190
đ	Nhân viên phục vụ	Người/Ngày	150	120	90
4	**Hội đồng thi**				
a	Chủ tịch	Người/Ngày	380	300	230
b	Phó Chủ tịch	Người/Ngày	360	290	220
c	Ủy viên	Người/Ngày	340	270	200
5	**Ban Thư ký Hội đồng thi**				
a	Trưởng ban	Người/Ngày	380	300	230

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường
b	Phó Trưởng ban	Người/Ngày	340	270	200
c	Ủy viên	Người/Ngày	290	230	170
6	**Hội đồng/Ban coi thi/Điểm thi**				
a	Trưởng điểm thi Chủ tịch/Trưởng ban	Người/Ngày	380	300	230
b	Phó Trưởng điểm thi Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/Ngày	340	270	200
c	Phó Trưởng điểm thi, công an trực đêm	Người/Đêm	150	120	90
d	Cán bộ coi thi, cán bộ giám sát	Người/Ngày	290	230	170
đ	Cán bộ kỹ thuật	Người/Ngày	290	230	170
e	Nhân viên phục vụ, y tế, trật tự viên/kiểm soát viên	Người/Ngày	150	120	90
7	**Ban/Tổ làm phách**				
a	Trưởng ban/Tổ trưởng	Người/Ngày	380	300	230
b	Phó Trưởng ban/Tổ phó	Người/Ngày	340	270	200
c	Ủy viên, Thư ký, nhân viên phục vụ, bảo vệ làm việc cách ly	Người/Ngày	290	230	170
d	Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	Người/Ngày	150	120	90

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường
8	**Hội đồng/Ban chấm thi tự luận, Hội đồng/Ban phúc khảo tự luận, Hội đồng/Ban chấm thẩm định bài thi**				
a	Trưởng ban/Chủ tịch	Người/Ngày	380	300	230
b	Phó Trưởng ban/Phó Chủ tịch, Trưởng môn chấm	Người/Ngày	340	270	200
c	Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên, Tổ trưởng tổ chấm	Người/Ngày	290	230	170
d	Ủy viên, thư ký, công an trực đêm	Người/Đêm	150	120	90
đ	Nhân viên phục vụ, bảo vệ, công an	Người/Ngày	150	120	90
9	**Hội đồng/Ban chấm thi trắc nghiệm, Hội đồng/Ban phúc khảo trắc nghiệm**				
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/Ngày	380	300	230
b	Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	Người/Ngày	340	270	200
c	Giám sát, Thư ký, ủy viên	Người/Ngày	290	230	170
d	Nhân viên phục vụ, bảo vệ, công an, y tế.	Người/Ngày	150	120	90
10	**Ban/Tổ vận chuyển**				
a	Trưởng ban/Tổ trưởng	Người/Ngày	380	300	230
b	Thành viên	Người/Ngày	340	270	200

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường
11	**Hội đồng xét tốt nghiệp**				
a	Chủ tịch Hội đồng	Người/Ngày	380	300	230
b	Phó Chủ tịch Hội đồng	Người/Ngày	340	270	200
c	Ủy viên, thư ký	Người/Ngày	290	230	170
12	**Hội đồng tuyển sinh (xét tuyển, kiểm duyệt hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận trúng tuyển)**				
a	Chủ tịch	Người/Ngày	380	300	230
b	Phó Chủ tịch	Người/Ngày	340	270	200
c	Ủy viên, thư ký	Người/Ngày	290	230	170
13	**Hội đồng thẩm định hồ sơ dự thi (Dự án)**				
a	Chủ tịch	Người/ngày	380	300	230
b	Phó Chủ tịch	Người/ngày	340	270	200
c	Thư ký	Người/ngày	290	230	170
14	**Chi tiền công cho công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trước, trong và sau kỳ thi, cuộc thi, hội thi**				
a	Trưởng đoàn	Người/ngày	300	240	180

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường
b	Phó Trưởng đoàn	Người/ngày	280	220	170
c	Thành viên	Người/ngày	250	200	150
II	**Tiền công ra đề thi**				
1	**Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi**				
a	Chủ trì	Người/Ngày	380	300	230
b	Thành viên	Người/Ngày	340	270	200
2	**Đề thi đề xuất đối với đề thi tự luận, trắc nghiệm (chỉ áp dụng cho các môn thi không có ngân hàng câu hỏi thi)**	Đề/môn	900	720	540
3	**Ra đề thi chính thức và dự bị có kèm theo đáp án, biểu điểm**				
a	Ra đề tự luận, đề trắc nghiệm, đề thi nói gồm 10 chủ đề	Người/Ngày	600	480	360
b	Ra đề thi thực hành	Người/Ngày	600	480	360
III	**Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi thi**				
1	**Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi**				
a	Chủ trì	Người/Ngày	380	300	230
b	Thành viên	Người/Ngày	340	270	200

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường
2	**Tiền công đối với câu hỏi**				
a	Tiền công soạn thảo câu hỏi thô	Câu	63	50	40
b	Tiền công rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Câu	54	40	30
c	Tiền công chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Câu	45	40	30
d	Tiền công chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	Câu	31	20	20
đ	Tiền công rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa	Câu	9	7	5
3	**Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm**				
a	Chủ trì	Người/Ngày	380	300	230
b	Thành viên	Người/Ngày	340	270	200
IV	**Tiền công chấm bài thi** *(Số bài chấm trong mỗi ngày do Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban chấm thi quy định)*				
1	Tiền công chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành, bài thi tin học, chấm kiểm tra bài thi tự luận	Người/Ngày	530	420	320
2	Tiền công chấm thi, chấm phúc khảo bài thi trắc nghiệm	Người/Ngày	530	420	320
3	Tiền công chấm phúc khảo bài thi tự luận	Người/Ngày	530	420	320

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường
4	Tiền công chấm phúc khảo bài thi	Người/Ngày	530	420	320
V	**Tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi**				
1	Tiền công cho các cán bộ phụ trách lớp tập huấn (ban quản lý)	Người/Ngày	340	270	200
2	Tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết	Người/Ngày	1200	960	720
3	Tiền công biên soạn và giảng dạy thực hành	Người/Ngày	1200	960	720
4	Tiền công trợ lý thí nghiệm, thực hành	Người/Ngày	290	230	170
B	**CÁC KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI THỂ DỤC THỂ THAO, GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH**				
1	**Ban Chỉ đạo**				
a	Trưởng ban	Người/ngày	400	320	240
b	Phó Trưởng ban	Người/ngày	380	300	230
c	Các Uỷ viên	Người/ngày	360	290	220
2	**Ban Tổ chức**				
a	Trưởng ban	Người/ngày	380	300	230
b	Phó Trưởng ban	Người/ngày	340	270	200

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường
c	Các Ủy viên/Thành viên	Người/ngày	290	230	170
3	**Ban Thư ký**				
a	Trưởng ban	Người/ngày	290	230	170
b	Thành viên	Người/ngày	170	140	100
4	**Ban Đề thi/Hội đồng thi/Vận chuyển đề thi**				
a	Trưởng ban	Người/ngày	340	270	200
b	Phó Trưởng ban	Người/ngày	310	250	190
c	Các Ủy viên/Thành viên	Người/ngày	260	210	160
5	**Tiền công ra đề**	Bằng mức chi tiền công ra đề tại Mục II Phần A Phụ lục này			
6	**Ban Giám khảo**				
a	Trưởng ban	Người/ngày	400	300	200
b	Trưởng các tiểu ban	Người/ngày	360	200	150
c	Thành viên (lý thuyết, thực hành)	Người/ngày	300	150	100
7	**Công tác trọng tài**				

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường
a	Môn thể thao tập thể: bóng đá 7 người và 11 người				
	- Trọng tài chính	Người/trận	100	80	60
	- Giám sát, thư ký, các trọng tài khác	Người/trận	80	60	50
b	Các môn thể thao tập thể khác				
	- Trọng tài 1 và 2	Người/trận	80	60	50
	- Giám sát, thư ký, các trọng tài khác	Người/trận	60	50	40
c	Các môn thể thao cá nhân				
	- Trọng tài 1 và 2	Người/buổi	80	60	50
	- Giám sát, thư ký, trọng tài	Người/buổi	60	50	40
d	Công an, lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, phục vụ, bảo vệ, y tế	Người/buổi	50	40	30
8	**Mức chi tổ chức đồng diễn, diễu hành**				
a	Người tập				
	- Tập luyện	Người/buổi	30	20	20
	- Tổng duyệt (tối đa 2 buổi)	Người/buổi	50	30	30

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường
	- Chính thức	Người/buổi	90	50	50
b	Giáo viên quản lý, hướng dẫn	Người/buổi	60	50	40
C	**CÁC KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI VĂN HÓA**				
1	**Ban Tổ chức**				
a	Trưởng ban	Người/ngày	380	300	230
b	Phó Trưởng ban	Người/ngày	340	270	200
c	Thành viên	Người/ngày	290	230	170
2	**Ban Giám khảo**				
a	Trưởng ban	Người/ngày	340	270	200
b	Phó Trưởng ban	Người/ngày	306	240	180
c	Thành viên	Người/ngày	255	200	150
3	**Bồi dưỡng tập luyện, dự thi**				
a	Giáo viên				
	- Tập luyện	Người/ngày	75	60	45

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường
	- Biểu diễn/Thi diễn/Công diễn	Người/ngày	135	110	80
b	Học sinh				
	- Tập luyện	Người/ngày	60	48	35
	- Biểu diễn/Thi diễn/Công diễn	Người/ngày	75	60	45
4	Công an, kỹ thuật viên, phục vụ, bảo vệ, vệ sinh, y tế, giữ xe	Người/ngày	67	54	40
D	**MỨC CHI KHEN THƯỞNG**				
1	**Các cuộc thi, hội thi, kỳ thi chuyên môn, kỳ thi môn văn hóa**				
a	**Giáo viên**				
	- Đơn vị hoặc đồng đội				
	+ Hạng nhất	Giải	1.500	1.200	900
	+ Hạng nhì	Giải	1.200	960	720
	+ Hạng ba	Giải	900	720	540
	- Cá nhân				
	+ Hạng nhất	Giải	750	600	450

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường
	+ Hạng nhì	Giải	600	480	360
	+ Hạng ba	Giải	450	360	270
	- Đạt giải giáo viên giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi, tổng phụ trách Đội giỏi	Người	750	600	450
b	**Học sinh**				
	- Đơn vị hoặc đồng đội				
	+ Hạng nhất	Giải	1.200	960	720
	+ Hạng nhì	Giải	960	770	580
	+ Hạng ba	Giải	720	580	430
	- Cá nhân				
	+ Hạng nhất	Giải	600	480	360
	+ Hạng nhì	Giải	480	380	290
	+ Hạng ba	Giải	360	290	220
2	**Các cuộc thi, hội thi, kỳ thi Văn hoá, Thể dục thể thao, giáo dục quốc phòng và an ninh**				
a	Môn thể thao tập thể: bóng đá 7 người và 11 người				

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường
	- Hạng nhất	Giải	2.000	1.600	1.200
	- Hạng nhì	Giải	1.500	1.200	900
	- Hạng ba	Giải	1.000	800	600
b	Giải tập thể				
	- Hạng nhất	Giải	800	640	480
	- Hạng nhì	Giải	700	560	420
	- Hạng ba	Giải	600	480	360
c	Giải đôi, tam				
	+ Hạng nhất	Giải	600	480	360
	+ Hạng nhì	Giải	500	400	300
	+ Hạng ba	Giải	400	320	240
d	Giải đơn				
	+ Hạng nhất	Giải	400	320	240
	+ Hạng nhì	Giải	300	240	180

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường
	+ Hạng ba	Giải	200	160	120
đ	Huấn luyện viên đối với các cuộc thi, hội thi, kỳ thi Văn hoá, Thể dục thể thao, Giáo dục quốc phòng và an ninh				
	- Huấn luyện viên trực tiếp: 60% mức thưởng của nội dung vận động viên đạt giải				
	- Huấn luyện viên gián tiếp: 40% mức thưởng của nội dung vận động viên đạt giải				
e	Giải toàn đoàn (Gồm tiền thưởng và cờ)				
	- Hạng I toàn đoàn	Giải	3.000	2.400	1.800
	- Hạng II toàn đoàn	Giải	2.500	2.000	1.500
	- Hạng III toàn đoàn	Giải	2.000	1.600	1.200
	- Các đơn vị tổ chức tốt	Giải	2.500	2.000	1.500